

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/DS - PT

Ngày 03 - 5 - 2024

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản và chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Linh Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Bà Lê Thị Huệ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện YH, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn TL, xã T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc (có mặt)

- Bị đơn:

1/ Ông Đỗ Văn S1, sinh năm 1968; HKTT: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc; Nơi cư trú: Hẻm A1, T2, phường T3, quận A3, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

2/ Ông Đỗ Văn X1 tên gọi khác là X2), sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc (có mặt);

3/ Ông Đỗ Văn S2, sinh năm 1976; HKTT: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc; Nơi cư trú: Hẻm A1, T2, phường T3, quận A3, thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị S5, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2/ Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn CG, xã TT, huyện M1, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1968;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T8: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (bà T8, ông C có mặt).

4/ Bà Trần Thị D2, sinh năm 1966 (có mặt)

5/ Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

6/ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1982; HKTT: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Hẻm A1, T2, phường T3, quận A3, thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Đỗ Văn C – Nguyên đơn.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện YH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố ông là cụ Đỗ Văn T3 mẹ ông là cụ Đỗ Thị N1, bố mẹ ông sinh được 06 người con chung gồm: Bà Đỗ Thị S5, sinh năm 1956; bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1960; ông Đỗ Văn S1, sinh năm 1968; ông Đỗ Văn X1, sinh năm 1972; ông Đỗ Văn S2, sinh năm 1976 và ông Đỗ Văn C, sinh năm 1962. Ngoài 6 người con chung nêu trên bố, mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác. Bố ông chết năm 1992, mẹ ông chết năm 2015; trước khi chết bố, mẹ ông không để lại di chúc.

Khi bố mẹ ông còn sống, các cụ có tạo lập được 01 thửa đất ở có diện tích 460m² tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay, 04 anh em ông gồm ông S1, ông X1, ông S2 và ông đang quản lý và sử dụng. Năm 1986, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị T8, đến khoảng năm 1991 khi bố ông còn sống bố mẹ ông có cho vợ chồng ông một phần diện tích đất là 175m² trong tổng diện tích 460m². Sau khi được bố mẹ cho đất, ông được Nhà nước cấp GCNQSDĐ số B184193, sổ vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên ông Đỗ Văn C (cụ thể là: thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6). Phần diện tích đất còn lại là 285m² (cụ thể là: thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184192, sổ vào

sổ cấp giấy 01367QSĐĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên cụ Đỗ Văn T3.

Tại thời điểm năm 1991 cụ T3 cho vợ chồng ông đất, vợ chồng ông cùng cụ T3 đang đi làm ăn tại huyện N5, tỉnh Tuyên Quang. Cụ T3 nói: Đợt này về sẽ tách đất cho vợ chồng ông, sau đó cụ T3 về nhà tự tách đất và đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và thửa đất của cụ T3, bản thân ông không nắm được các thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thời điểm cụ T3 cho đất nên ông không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa án. Khi cho đất cụ T3 cũng không nói cho ông biết là cho ông diện tích bao nhiêu mét, hình thể chiều cạnh như thế nào. Việc ông được bố mẹ cho đất có bà Đỗ Thị T3 là chị gái thứ hai của ông biết còn những người anh chị em khác có biết hay không thì ông cũng không biết.

Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng của hai thửa đất này cụ T3 về cất giữ và sau đó đưa lại cho cụ N1 giữ một thời gian sau cụ N1 nhờ bà T3 giữ hộ.

Năm 1994, vì điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn nên cả gia đình ông tiếp tục vào Miền Nam sinh sống và làm ăn. Khi vợ chồng ông không có nhà các em trai ông lần lượt xây nhà và lấn chiếm đất của ông, cụ thể như sau: Ông S1 xây chiếm 51,7m²; ông S2 xây chiếm 38,7m²; ông X1 xây chiếm 38,1m². Khoảng năm 2005, gia đình ông về địa phương, do cần nhà để ở, nên còn lại duy nhất một phần đất trống theo chiều sâu thửa đất tính theo đường trục thôn có chiều rộng mặt tiền khoảng 4,09m², chiều dài khoảng 25,69m² vợ chồng ông đã xây dựng nhà để ở. Khi ông về địa phương làm nhà thì bà T3 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông mới biết cụ T3 cho ông diện tích 175m² đất và ông phát hiện hình thể thửa đất tại bản đồ cấp Giấy chứng nhận và hiện trạng sử dụng đất của các anh chị em trong gia đình không giống nhau. Ông S2, ông S1, ông X1 đã làm nhà trên một phần đất mà bố mẹ ông đã cho nhưng ông không có ý kiến gì vì là anh em trong gia đình và đã đều làm nhà ở ổn định, đến năm 2017 vợ chồng ông S1 định bán đất cho người ngoài, anh em ông có dàn xếp nhưng không thống nhất được. Vì vậy ông làm đơn khởi kiện:

1. Buộc ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn X1, phải trả lại diện tích đất mà các ông đã xây lấn chiếm. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông dự tính và yêu cầu: Ông S2 xây chiếm 48,456m², ông Đỗ Văn X1 xây chiếm 37,812m², hiện ông S2, ông X1 đã xây dựng nhà ở kiên cố nên yêu cầu thanh toán bằng tiền, ông S2 387.648.000 đồng, ông X1 302.496.000 đồng; đối với ông S1 xây nhà tạm nên ông yêu cầu ông S1 phải tháo dỡ nhà để trả lại cho ông 53,452m² đất. Tại phiên tòa ông thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu cả ba ông phải thanh toán bằng tiền, giá trị theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá tài sản Vĩnh Phúc, ngày 25/11/2022 là: 8.000.000/1m² và kết quả đo đạc ngày 14/10/2022, của Công ty cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng Kim Hoa. Như

vậy ông S2 đã lấn chiếm 38,7m² nên phải thanh toán cho ông tổng số tiền là: 309.600.000 đồng; ông X1 đã lấn chiếm 38,1m² nên phải thanh toán cho ông tổng số tiền là: 304.800.000 đồng; ông S1 đã lấn chiếm 51,7m² nên phải thanh toán cho ông tổng số tiền là: 413.600.000 đồng.

2. Chia di sản thừa kế đối với diện tích 301,9 m² là tài sản của bố mẹ ông để lại thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184192, sổ vào sổ cấp giấy 01367QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên ông Đỗ Văn T3; địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, chia đều cho 6 người con gồm: Bà Đỗ Thị S5, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn X1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn C.

Ông hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá tài sản Vĩnh Phúc, ngày 25/11/2022, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo hiện trạng và sơ đồ thửa đất do Công ty cổ phần khảo sát Đo Đạc và xây dựng Kim Hoa thực hiện ngày 14/10/2022.

Về chi phí định giá và xem xét thẩm định: Ông xin chịu toàn bộ và không có yêu cầu gì.

Bị đơn ông Đỗ Văn X1 trình bày: Ông thừa nhận về mối quan hệ huyết thống gia đình và bố mẹ ông có thửa đất diện tích là 460m² như ông C trình bày là đúng. Năm 1992 bố ông là cụ T3 chết, năm 2015 mẹ ông là cụ N1 chết trước khi chết hai cụ không để lại di chúc gì. Ông C cho rằng bố mẹ ông có cho ông C 175m² đất trong tổng số 460m², việc bố mẹ ông có cho ông C đất hay không thì ông không biết, mãi đến khoảng năm 2017, ông thấy ông C nói thì ông mới biết. Năm 1992 sau khi cụ T3 chết, cụ N1 chia đất cho các con làm bốn phần trên tổng số diện tích 460m², việc cụ N1 cho các con đất cụ chỉ nói bằng miệng chứ không viết giấy tờ gì và khi chia cụ N1 không tiến hành đo đạc, cụ chỉ nhằng chân chỉ mốc giới phần của từng người (việc chia này cụ bắt đầu làm từ năm 1998 cho ông S1 làm nhà, sau đó đến ông S2 làm nhà khoảng năm 2001, ông C làm nhà khoảng năm 2005, cuối cùng là ông làm nhà năm 2016).

Việc bố ông là cụ T3 đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T3 và ông C, ông không hề biết vì sau khi làm giấy chứng nhận xong cụ T3 giữ cả hai giấy chứng nhận này. Sau đó cụ T3 đưa lại giấy chứng nhận cho cụ N1 giữ, đến khi ông C làm nhà thì ông C giữ cả hai Giấy chứng nhận trên.

Kể từ khi mẹ ông chia đất cho các con, ông S1 là người làm nhà đầu tiên vào năm 1998, cuối cùng là ông năm 2016, anh em trong gia đình đều hòa thuận, ở ổn định trên đất, không ai có ý kiến gì về việc cụ N1 chia đất cũng như việc các anh em làm nhà. Đến năm 2017, sau khi cụ N1 chết thì ông C có ý kiến về việc tranh chấp đối với diện tích đất này.

Nay ông C khởi kiện cho rằng ông xây nhà đã xây lấn chiếm 38,1m², do ông đã xây dựng nhà ở kiên cố nên yêu cầu ông thanh toán bằng tiền, số tiền là: 304.800.000đồng và đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích là 301,9m² được Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1992 đứng tên bố ông là cụ Đỗ Văn T3, thửa đất có địa chỉ tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, ông không đồng ý vì sau khi bố ông chết cụ N1 có quyền sở hữu toàn bộ diện tích đất này và ông đã được cụ N1 cho hợp pháp, sau khi được cho đất vợ chồng ông đã làm nhà ở ổn định từ rất lâu không ai có ý kiến gì. Ông hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá tài sản Vĩnh Phúc, ngày 25/11/2022, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo hiện trạng và sơ đồ thửa đất do Công ty cổ phần khảo sát Đo Đạc và xây dựng Kim Hoa thực hiện ngày 14/10/2022.

Ông Đỗ Văn S1 trình bày: Ông thừa nhận về mối quan hệ huyết thống gia đình và bố mẹ ông có thửa đất diện tích là 460m² như ông C trình bày là đúng. Năm 1992 bố ông là cụ T3 chết, năm 2015 mẹ ông là cụ N1 chết. Khi còn sống mẹ ông là cụ N1 đã cho anh em ông đất của bố mẹ nên anh em ông lần lượt xây nhà trên diện tích đất mẹ ông cho, khi cho mẹ ông cũng không đo đạc cụ thể mà cụ chỉ đất cho xây. Năm 1998 vợ chồng ông xây nhà, khoảng năm 2002, ông Đỗ Văn S2 xây nhà, năm 2005 ông C cũng xây nhà, năm 2016 ông Đỗ Văn X1 xây nhà, diện tích đất cụ thể mỗi ông xây bao nhiêu ông không biết. Việc mẹ ông cho anh em ông đất đều được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình, không ai có ý kiến gì và kể từ khi các ông xây nhà trên đất anh em ông sử dụng ổn định. Nay ông C khởi kiện cho rằng ông C được bố ông cho 175m² đất trong tổng diện tích 460m² và cho rằng ông xây nhà đã lấn chiếm 51,7m² nên phải thanh toán cho ông C số tiền 413.600.000đồng và đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích là 301,9m² được Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1992 đứng tên bố ông là cụ Đỗ Văn T3; thửa đất có địa chỉ tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, ông không đồng ý vì sau khi bố ông chết cụ N1 có quyền sở hữu toàn bộ diện tích đất này và ông đã được cụ N1 cho hợp pháp, sau khi được cho đất vợ chồng ông đã làm nhà ở ổn định từ rất lâu không ai có ý kiến gì. Ông hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá tài sản Vĩnh Phúc, ngày 25/11/2022, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo hiện trạng và sơ đồ thửa đất do Công ty cổ phần khảo sát Đo Đạc và xây dựng Kim Hoa thực hiện ngày 14/10/2022.

Ông Đỗ Văn S2 tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình tố tụng ông trình bày: Ông thừa nhận về mối quan hệ huyết thống gia đình và bố mẹ ông có thửa đất diện tích là 460m² như ông C trình bày là đúng. Năm 1992 bố ông là cụ T3 chết, năm 2015 mẹ ông là cụ N1 chết. Khi còn sống mẹ ông là cụ N1 đã cho anh em ông

đất là tài sản của bố mẹ ông nên anh em ông lần lượt xây nhà trên diện tích đất mẹ ông cho, khi cho mẹ ông cũng không đo đạc cụ thể mà cụ chỉ đất cho xây. Thực hiện việc mẹ ông cho đất ông S1 đã xây nhà từ năm 1998, năm 2004 vợ chồng ông xây nhà, năm 2005 ông C xây nhà, năm 2016 ông Đỗ Văn X1 xây nhà, diện tích đất cụ thể mỗi ông xây bao nhiêu ông không biết. Việc mẹ ông cho anh em ông đất đều được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình, không ai có ý kiến gì và kể từ khi các ông xây nhà trên đất anh em ông sử dụng ổn định. Nay ông C khởi kiện cho rằng ông xây chiếm 48,456m², do ông đã xây dựng nhà ở kiên cố nên yêu cầu thanh toán bằng tiền, với số tiền là: 387.648.000đồng và đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích là 285m²; địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc do bố mẹ ông để lại, ông không đồng ý vì mẹ ông đã chia đất cho các con, sau khi được cho đất vợ chồng ông đã làm nhà ở ổn định từ rất lâu không ai có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị S5 trình bày: Bố mẹ bà là cụ ông Đỗ Văn T3 và cụ bà Đỗ Thị N1, bố mẹ bà S5 được 06 người con chung gồm: Bà là Đỗ Thị S5, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn X1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn C. Ngoài 6 người con chung nêu trên bố mẹ bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Năm 1992 cụ T3 chết, năm 2015 cụ N1 chết; trước khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc.

Khi bố mẹ bà còn sống hai cụ có tạo lập được 01 thửa đất có diện tích 460m² tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà chung sống cùng hai cụ đến khi đủ 18 tuổi thì bà đi lấy chồng và sống cùng gia đình chồng cho đến nay. Khi hai cụ còn sống hai cụ có làm một nhà gỗ 04 gian trên đất, đến năm 1992 bố mẹ bà có chia cho ông C 175m² đất trong tổng số 460m² của hai cụ, trước và sau khi hai cụ chia đất cho ông C vợ chồng ông C không ở trên đất mà cắt khẩu đi làm ăn tại tỉnh Đắk Nông đến khoảng năm 2006 ông C trở về địa phương sinh sống.

Do ông C không ở trên đất nên khi còn sống mẹ bà đã chia lại đất cho ông C, ông S1, ông S2 và ông X1. Năm 1998 vợ chồng ông S1 làm nhà, khoảng năm 2004 vợ chồng ông S2 làm nhà, đến khoảng năm 2007 vợ chồng ông C làm nhà và cuối cùng khoảng năm 2016 vợ chồng ông X1 làm nhà lên phần đất còn lại (xây lên phần móng nhà được làm từ khoảng năm 2009).

Thực tế cụ N1 đã chia lại toàn bộ diện tích đất 460m² cho ông S1, ông S2, ông C và ông X1 sử dụng từ nhiều năm nay, khi cụ N1 còn sống các anh chị em trong gia đình đều thống nhất việc chia lại đất này không ai có ý kiến gì, bản thân vợ chồng ông C cũng đã làm nhà và ở trên phần đất như hiện nay đang sử dụng từ năm 2007. Năm 2017 khi anh em trong gia đình có mâu thuẫn nên xảy ra tranh chấp, gia đình bà đã dàn xếp nhiều lần nhưng không thành nên ông C mới làm đơn khởi kiện.

Nay ông C khởi kiện cho rằng ông S1, ông S2 và ông X1 khi xây nhà đã xây lấn trên diện tích đất mà ông C được bố mẹ cho nên yêu cầu ba ông phải thanh toán bằng tiền và đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất còn lại là 301,9m² đứng tên cụ Đỗ Văn T3, bà nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà được hưởng di sản thừa kế bà sẽ cho ông S1, ông S2 và ông X1.

Bà Đỗ Thị T3 trình bày: Bố bà là Đỗ Văn T3 mẹ bà là Đỗ Thị N1, bố mẹ bà S5 được 06 người con chung gồm: Bà là Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị S5, ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn X1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn C. Ngoài 6 người con chung nêu trên bố mẹ bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Năm 1992 cụ T3 chết, năm 2015 cụ N1 chết; trước khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc gì. Bố mẹ để cụ T3 chết từ khi các bà chưa được sinh ra nên bà không nhớ các cụ chết năm nào.

Khi bố mẹ bà còn sống hai cụ có tạo lập được 01 thửa đất ở có diện tích 460m² tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà chung sống cùng hai cụ đến năm 1977 thì bà đi lấy chồng và sinh sống cùng gia đình chồng cho đến nay. Khi bố mẹ bà còn sống hai cụ có làm một nhà gỗ 04 gian trên đất, đến năm 1992 bố mẹ bà có chia cho ông C 175m² đất trong tổng số 460m² của hai cụ, sau khi hai cụ chia đất cho vợ chồng ông C vợ chồng ông C không ở trên đất mà đã cắt khẩu đi làm ăn tại tỉnh Đắk Nông đến khoảng năm 2007 ông C trở về địa phương sinh sống.

Do ông C không ở trên đất nên khi còn sống mẹ bà đã chia lại đất cho các con là ông C, ông S1, ông S2 và ông X1, năm 1998 vợ chồng ông S1 làm nhà, năm 2001 vợ chồng ông S2 làm nhà, năm 2007 vợ chồng ông C làm nhà và đến năm 2016 vợ chồng ông X1 làm nhà lên phần đất còn lại. Khi chia lại đất cho các con cụ N1 đã tự phá dỡ nhà gỗ 04 gian để các con xây nhà như hiện nay đang sử dụng.

Sau khi các ông được chia đất đã lần lượt làm nhà ở ổn định, khi cụ N1 còn sống các anh chị em trong gia đình đều thống nhất việc chia lại này không ai có ý kiến gì, bản thân vợ chồng ông C cũng đã làm nhà và ở trên phần đất như hiện nay đang sử dụng từ năm 2007. Năm 2017 khi anh em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn gia đình bà đã dàn xếp nhiều lần nhưng không thành nên ông C đã làm đơn khởi kiện.

Nay ông C khởi kiện cho rằng ông S1, ông S2 và ông X1 khi xây nhà đã xây lấn trên diện tích đất mà ông C được bố mẹ cho nên yêu cầu ba ông phải thanh toán bằng tiền và đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất còn lại là 301,9m² đứng tên cụ Đỗ Văn T3, bà nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà được hưởng di sản thừa kế bà sẽ cho đều cho ông C, ông S1, ông S2 và ông X1.

Bà Nguyễn Thị T8 (vợ ông Đỗ Văn C) trình bày: Bố chồng bà là cụ Đỗ Văn T3 và mẹ chồng bà là cụ Đỗ Thị N1. Năm 1986, cụ T3 và cụ N1 có cho vợ chồng bà 175m² trong tổng diện tích 460m² của các cụ. Năm 1992 vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân huyện V4 (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, mang tên chồng bà là Đỗ Văn C, sau khi được cho đất vợ chồng bà làm một nhà cấp 4 trát vách. Năm 1994, do kinh tế gia đình khó khăn vợ chồng bà đã vào Miền Nam làm ăn sinh sống. Lợi dụng vợ chồng bà không có ở nhà ông S1, ông S2 và ông X1 đã xây nhà lán trên phần đất mà bố mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu ba ông phải thanh toán bằng tiền và số tiền như ông Đỗ Văn C trình bày:

Bà Trần Thị D2 (vợ ông Đỗ Văn S1) trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của chồng bà là ông Đỗ Văn S1. Năm 1991 bà kết hôn với ông Đỗ Văn S1, sau khi kết hôn với ông S1 bà về ở chung cùng cụ T3 và cụ N1. Đến năm 1992 cụ T3 chết, sau khi cụ T3 chết thì cụ N1 cho vợ chồng ông bà ở riêng trên thửa đất của hai cụ, đến năm 1998 cụ N1 chia đất cho vợ chồng bà nên vợ chồng bà đã làm nhà và ở từ đó đến nay. Vợ chồng bà đã đóng thuế nhà đất từ khoảng năm 1993 đến khoảng năm 2003 thì bà không phải đóng nữa đến năm 2023 Ủy ban nhân dân xã đến thu tiền thuế nhà đất nên bà lại tiếp tục đó.

Nay ông C khởi kiện cho rằng vợ chồng bà đã xây lán 51,7m² đất trên phần đất mà ông C được cụ T3 và cụ N1 cho nên yêu cầu vợ chồng bà phải thanh toán tổng số tiền là: 413.6 00.000 đồng bà không đồng ý vì vợ chồng bà được cụ N1 chia đất và làm nhà ở ổn định từ năm 1998 cho đến nay chứ không phải đất của ông C.

Bà Nguyễn Thị L2 (vợ ông Đỗ Văn S2), tuy vắng mặt tại phiên toà nhưng quá trình tiến hành tố tụng bà trình bày: Năm 2000 bà kết hôn với ông Đỗ Văn S2, sau khi kết hôn vợ chồng ông bà vào Miền nam làm ăn và sinh sống. Cụ T3 và cụ N1 có mảnh đất, sau khi cụ T3 chết, cụ N1 cho các con, khi cho cụ N1 không đo đạc gì. Khi các con có nhu cầu làm nhà thì cụ chỉ đất cho làm nên trước năm 1998 ông S1 đã xây nhà trên một phần đất, năm 2004 vợ chồng bà xây nhà, khoảng năm 2007 ông C cũng đã xây nhà, năm 2016 vợ chồng ông X1 xây nhà. Khi cụ N1 cho đất cũng như khi các anh em làm nhà mọi người đều đồng ý, không ai có ý kiến gì và ở ổn định từ đó đến nay. Nay ông C khởi kiện cho rằng vợ chồng bà khi xây nhà đã chiếm 48,456m², do vợ chồng bà đã xây dựng nhà ở kiên cố nên yêu cầu thanh toán bằng tiền, với số tiền là: 387.648.000 đồng bà không đồng ý, bà đồng ý quan điểm lời trình bày của ông Đỗ Văn S2 là chồng bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện YH, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, 611, 612, 613, 623, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C về việc kiện đòi tài sản đối với ông Đỗ Văn S1; ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn X1 (X2) và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích là 301,9m², được Ủy ban nhân dân huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là Ủy ban nhân dân huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1992 mang tên ông Đỗ Văn T3; địa chỉ thửa đất: Tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ủy ban nhân dân huyện Y2 có trách nhiệm ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184193, số vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992, tờ bản đồ 6, số thửa 58, diện tích 175m² đứng tên ông Đỗ Văn C.

Ông Đỗ Văn C, ông Đỗ Văn S2, ông Đỗ Văn X1 và ông Đỗ Văn S1 có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng với hiện trạng thửa đất mà các ông đang quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật (có sơ đồ thửa đất chi tiết kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2023 và ngày 12/10/2023, ông Đỗ Văn C có đơn kháng cáo và đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện YH kháng nghị bản án đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc điều hành phiên tòa của Thẩm phán đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ông Đỗ Văn C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện YH; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện YH, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về chi phí tố tụng và án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện YH trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, ông Đỗ Văn C khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn X1 phải trả lại phần đất đã lấn chiếm (do đã xây nhà nên phải thanh toán bằng tiền cho nguyên đơn là: 413.600.000 đồng). Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bố, mẹ ông để lại là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6 nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế” được quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YH theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về sự vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Đỗ Văn S2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông S2, bà L1, bà L2 vẫn vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Nội dung kháng cáo của ông C trùng nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện YH nên cấp phúc thẩm xem xét các nội dung như sau:

[4.1] Xét nội dung kháng cáo của ông C và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện YH về việc: Ông C kiện đòi đất do ông X1 lấn chiếm 38,1m² nên phải thanh toán số tiền 304.800.000đồng, ông S2 lấn chiếm 38,7m² nên phải thanh toán số tiền 309.600.000đồng, ông S1 lấn chiếm 51,7m² nên phải thanh toán số tiền 413.600.000đồng.

Về nguồn gốc diện tích đất mà nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận diện tích đất 460m², qua kết quả đo đạc có diện tích là 475,02m²; địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có nguồn gốc là của cụ Đỗ Văn T3 và cụ Đỗ Thị N1.

Theo nguyên đơn, khoảng năm 1991, khi bố ông còn sống bố, mẹ ông là cụ T3 và cụ N1 có cho vợ chồng ông một phần diện tích đất là 175m² trong tổng diện tích đất của hai cụ tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6. Năm 1992, ông được nhà nước cấp GCNQSDĐ số B184193, sổ vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên ông Đỗ Văn C. Phần diện tích đất còn lại là 285m² cũng được UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên cụ Đỗ Văn T3.

Phía bị đơn ông S1, ông S2 và ông X1 không biết bố mẹ các ông cho ông C đất, mãi sau này nghe ông C nói thì mới biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T3 và bà S5 trình bày biết việc cụ T3, cụ N1 cho ông C đất, tuy nhiên ông C không sử dụng nên năm 1998 sau khi cụ T3 chết, cụ N1 chia lại đất cho ông S1, ông X1, ông S2 và ông C trong tổng số diện tích 460m².

Các đương sự đều thống nhất: Năm 1992 cụ T3 chết, năm 2015 cụ N1 chết. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc gì. Năm 1992 sau khi cụ T3 chết, cụ N1 chia đất cho các con làm bốn phần trên tổng số diện tích 460m², việc cụ N1 cho các con đất cụ chỉ nói bằng miệng chứ không viết giấy tờ gì và khi chia cụ N1 không tiến hành đo đạc, cụ chỉ nhằng chân chỉ mốc giới phần của từng người (việc chia này cụ bắt đầu làm từ năm 1998 cho ông S1 làm nhà, sau đó đến ông S2 làm nhà khoảng năm 2001, ông C làm nhà khoảng năm 2005, cuối cùng là ông làm nhà năm 2016). Thực tế, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện YH và sơ đồ chi tiết của Công ty cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng Kim Hoa xác định: thửa đất số 58, 59 có diện tích là 475, m² (trong đó thửa đất mang tên cụ T3 là 301,9m², thửa đất mang tên ông C là 168,5m²) trên diện tích đất có bốn ngôi nhà đã được phân định ranh giới cụ thể như sau: Nhà ông Đỗ Văn S1 diện tích 135,7m² nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T3 là 80,7m², nằm trên Giấy chứng nhận đất ông C là 51,7m², diện tích ngoài giấy chứng nhận là 3,3m². Nhà ông Đỗ Văn C diện tích 114,4m² nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T3 là 73,1m², nằm trên Giấy chứng nhận đất ông C là 40,0m², diện tích ngoài giấy chứng nhận là 1,3m². Nhà ông Đỗ Văn X1 diện tích 107,4m² nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T3 là 69,3m², nằm trên Giấy chứng nhận đất ông C là 38,1m², diện tích ngoài giấy chứng nhận là 0,2m². Nhà ông Đỗ Văn S2 diện tích 117,5m² nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T3 là 78,8m², nằm trên Giấy chứng nhận đất ông C là 38,7m². So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích của hai thửa này có tăng là 15m². Cấp sơ thẩm đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Trung Hà xác định nguyên nhân của việc tăng này là do quá trình sử dụng đất gia đình ông S1, gia đình ông X1 và gia đình ông C

đã lần ra hành lang giao thông đất do Ủy ban nhân dân xã Trung Hà quản lý khoảng 4,6m² (cụ thể gia đình ông S1 là 3,3m²; gia đình ông C là 1,3m²; gia đình ông X1 là 0,2m²), số diện tích còn lại là do sai số trong quá trình đo đạc.

Bản thân ông C cũng thừa nhận có biết ông S1, ông S2 và ông X1 làm nhà và xây trên phần đất của ông được bố mẹ ông cho nhưng ông nghĩ các em đã làm nhà ở ổn định nên ông không có ý kiến gì. Năm 2005 vợ chồng ông C cũng làm nhà và cùng các em ở ổn định trên đất. Đến năm 2017, ông thấy vợ chồng ông S1 có ý định bán nhà, đất cho người ngoài, ông không đồng ý, anh em phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ông mới làm đơn khởi kiện.

Như vậy, việc cụ T3 và cụ N1 cho ông C diện tích đất là 175m² là có thật bởi lẽ bà T3 và bà S5 cũng thừa nhận việc này và toàn bộ diện tích 175m² đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn C ngày 15/6/1992. Tuy nhiên tại thời điểm được cho đất và sau khi được cho đất vợ chồng ông C không sử dụng, không có mặt tại địa phương và đã cắt khẩu đi làm ăn xa. Toàn bộ diện tích 460m² đất vẫn do cụ T3 và cụ N1 cụ quản lý và sử dụng. Năm 1992 cụ T3 chết không để lại di chúc nên toàn bộ diện tích đất này do cụ N1 tiếp tục quản lý. Năm 1998, do các ông có nhu cầu làm nhà ở nên cụ N1 đã chia lại đất cho các con lần lượt là ông S1, ông S2, ông C và ông X1. Sau khi được cụ N1 cho đất ông S1 làm nhà đầu tiên vào năm 1998, cuối cùng là ông X1 làm nhà năm 2016, bản thân ông C cũng đã làm nhà từ năm 2006 theo phần đất mà cụ N1 cho. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C trình bày lúc đó mẹ ông bảo “*cứ làm nhà còn sau này anh em nói chuyện với nhau sau*”. Năm 2004 gia đình ông họp để làm sổ đỏ đất và thống nhất không được bán đất nên bà Trần Thị D2 không ký. Sau này bà D2 có ý định bán phần đất đã xây nhà nên ông C khởi kiện đòi lại đất. Như vậy việc ông C đồng ý xây nhà phần đất mẹ cho là gián tiếp đồng ý việc mẹ chia lại đất cho 4 anh em. Mặt khác, các anh em của ông sử dụng đất đều là công khai, ngay tình và liên tục suốt từ năm 1998 cho đến năm 2017 bà D2 có ý định bán đất nên ông C làm đơn khởi kiện. Điều đó thể hiện ông C đã đồng ý, chấp thuận việc cụ N1 chia phần đất của ông cho các anh em. Do đó yêu cầu khởi kiện kiện đòi lại tài sản của ông đối với bị đơn cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ và phù hợp nên nội dung kháng cáo này của ông C và kháng nghị của Viện kiểm sát không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.2] Xét nội dung kháng cáo của ông C và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện YH về việc: Chia thừa kế phần diện tích đất còn lại là 285m² cũng được UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên cụ Đỗ Văn T3. Hội đồng xét xử thấy: Năm 1992 cụ T3 chết không để lại di chúc. Năm 1998, các ông có nhu cầu làm nhà ở nên cụ N1 đã chia toàn bộ diện tích đất cho các con lần lượt là ông S1, ông S2,

ông C và ông X1. Việc cụ N1 tự ý định đoạt phân chia đất cả phần của cụ T3 là vượt quá phạm vi của cụ. Tuy nhiên việc cụ N1 chia đất công khai, tất cả những hàng và diện thừa kế của cụ T3 đều biết và không ai có ý kiến gì. Bản thân ông C cũng đồng ý phân cụ N1 phân chia. Do đó mặc dù cụ N1 phân chia cả phần của cụ T3 nhưng tất cả những hàng và diện thừa kế của cụ T3 đều biết và đồng ý nên việc phân chia là hợp pháp. Sau khi cụ N1 phân chia các ông đã xây nhà, ông S1 làm nhà đầu tiên vào năm 1998, cuối cùng là ông X1 làm nhà năm 2016, bản thân ông C cũng đã làm nhà từ năm 2006 theo phần đất mà cụ N1 cho. Bà Đỗ Thị S5, bà Đỗ Thị T3 cũng không có ý kiến gì về việc mẹ đã chia đất cho các ông. Như vậy xác định di sản thừa kế đã được chia, nay không còn để chia theo yêu cầu của ông C nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ và phù hợp. Do đó nội dung kháng cáo của ông C và kháng nghị của Viện kiểm sát về việc: Chia thừa kế phần diện tích đất còn lại là 285m² được UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 đứng tên cụ Đỗ Văn T3 không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.3] Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184193, số vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992, tờ bản đồ 6, số thửa 58, diện tích 175m² đứng tên ông Đỗ Văn C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184192, số vào sổ cấp giấy 01367QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 285m² đứng tên cụ Đỗ Văn T3. Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ về hồ sơ cấp đất thì hiện nay Phòng Tài nguyên môi trường huyện YH, Văn phòng đăng ký đất đai huyện YH, Ủy ban nhân dân xã Trung Hà và ông Đỗ Văn C đều không lưu trữ được. Trường hợp vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn C là đúng quy định nhưng năm 1998 cụ N1 chia lại đất cho các con là ông C, ông X1, ông S2 và ông S1 các ông đã đều làm nhà, diện tích, mốc giới mà các ông sử dụng đều ổn định từ năm 1998 đến nay. Cụ thể diện tích đất của gia đình ông S1 là 132,4m², có các chỉ giới 17, 18, 20, 14, 15, 16, 17; ông C là 113,1m², có các chỉ giới 18, 19, 21, 13, 14, 20, 18; ông X1 là 107,4m², có các chỉ giới 19, 4, 22, 12, 13, 21, 19; ông S2 là 117,5m², có các chỉ giới 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 22, 4. Việc sử dụng này đã làm thay đổi hiện trạng cũng như diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C. Hình thể thửa đất mang tên ông Đỗ Văn C không đúng với hình thể thửa đất mà ông S1, ông C, ông S2 và ông X1 đang sử dụng (Các ông đang sử dụng theo chiều dọc của thửa đất, còn đất mang tên ông C thể hiện theo chiều ngang của thửa đất). Tại phiên tòa, các bị đơn đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất như hiện trạng của bị đơn đang sử dụng là hợp pháp. Nguyên đơn cũng mong muốn được cấp lại

giấy chứng nhận đất theo hiện trạng đang sử dụng và buộc các bị đơn phải thanh toán phần lấn chiếm trị giá bằng tiền. Lẽ ra các đương sự phải đề nghị thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C và cụ T3 và cấp lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng 04 thửa đất như hiện trạng đang sử dụng (trừ phần đất các ông lấn chiếm hành lang giao thông). Trong trường hợp này, cần kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Y2 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B184193, sổ vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992, tờ bản đồ 6, số thửa 58, diện tích 175m² đứng tên ông Đỗ Văn C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184192, sổ vào sổ cấp giấy 01367QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 285m² đứng tên cụ Đỗ Văn T3. Các ông Đỗ Văn C, Đỗ Văn X1, Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn S1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trên cơ sở sơ đồ hiện trạng mà các ông đang sử dụng như hiện nay.

Tại phần quyết của bản án sơ thẩm tuyên: “*Ủy ban nhân dân huyện Y2 có trách nhiệm ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184193, sổ vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992, tờ bản đồ 6, số thửa 58, diện tích 175m² đứng tên ông Đỗ Văn C*” là không phù hợp và tuyên “*Ông Đỗ Văn C, ông Đỗ Văn S2, ông Đỗ Văn X1 và ông Đỗ Văn S1 có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng với hiện trạng thửa đất mà các ông đang quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật*” không rõ ràng, làm khó khi thi hành án Bản án. Về nội dung này, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp và đảm bảo Bản án được thi hành theo đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên thấy, về đường lối Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát. Cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên để đảm bảo Bản án được thi hành và đúng pháp luật.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá ngày 14 tháng 10 năm 2022 là 17.300.000 đồng, trong đó thẩm định là 5.300.000đồng, định giá là 12.000.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí thẩm định, chi phí định giá và đã chi phí xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001301 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YH. Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, giữ nguyên Bản án sơ thẩm 23/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện YH, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào Điều 166, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C về việc kiện đòi tài sản đối với ông Đỗ Văn S1; ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn X1 (X2) và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích là 301,9m², được Ủy ban nhân dân huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là Ủy ban nhân dân huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/1992 mang tên ông Đỗ Văn T3; địa chỉ thửa đất: Tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Y2 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất B184193, số vào sổ cấp giấy 01366 QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992, tờ bản đồ 6, số thửa 58, diện tích 175m² đứng tên ông Đỗ Văn C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B184192, số vào sổ cấp giấy 01367QSDĐ/...do UBND huyện V4, tỉnh Vĩnh Phú (nay là UBND huyện Y2, tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 15/6/1992 thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 285m² đứng tên cụ Đỗ Văn T3.

Ông Đỗ Văn C, ông Đỗ Văn S2, ông Đỗ Văn X1 và ông Đỗ Văn S1 có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trên cơ sở hiện trạng thửa đất mà các ông đang quản lý, sử dụng. Cụ thể: Diện tích đất của gia đình ông Đỗ Văn S1

là 132,4 m², có các chỉ giới 17, 18, 20, 14, 15, 16, 17; Diện tích đất của gia đình ông Đỗ Văn C là 113,1m², có các chỉ giới 18, 19, 21,13, 14, 20, 18; Diện tích đất của gia đình ông Đỗ Văn X1 là 107,4m², có các chỉ giới 19, 4, 22, 12, 13, 21, 19; Diện tích đất của gia đình ông Đỗ Văn S2 là 117,5m², có các chỉ giới 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 22, 4. (có sơ đồ thửa đất chi tiết kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Đỗ Văn C phải chịu chi phí thẩm định là 5.300.000 đ (*năm triệu ba trăm nghìn đồng*) và chi phí định giá là 12.000.000 đ (*mười hai triệu đồng*). Xác nhận ông C đã nộp đủ chi phí thẩm định và chi phí định giá tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Đỗ Văn C; trả lại ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.000.000 đ (*Hai hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001301 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YH. Ông Đỗ Văn S1, ông Đỗ Văn S2 và ông Đỗ Văn X1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Đỗ Văn C.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a,7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(*Kèm theo Bản án là Trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 14/10/2022*)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện YH;
- VKSND huyện YH;
- Chi cục THADS huyện YH;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh